| | |
|---|---|
| UBND TỈNH THÁI NGUYÊN<br>**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 2063 /GPMT-SNNMT | *Thái Nguyên, ngày 20tháng 11 năm 2026* |

# GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

## GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;*

*Căn cứ Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 08/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số 2157/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ủy quyền thực hiện việc tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 24/8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 2157/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh;*

*Căn cứ Văn bản số 5534/SNNMT-VP ngày 22/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phân công nhiệm vụ các Phó Giám đốc Sở, Thủ trưởng các phòng thuộc Sở, Chi cục trưởng các chi cục thuộc Sở thực hiện các nội dung liên quan đến thủ tục hành chính;*

*Xét Văn bản số 527/2026/NĐAK-TCKT ngày 19/11/2026 của Công ty Cổ phần nhiệt điện An Khánh về việc chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án Cụm công nghiệp An Khánh 1, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên, hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường tại Văn bản số 1691/CCBVMT-CM ngày 20/11/2026.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần nhiệt điện An Khánh, địa chỉ tại Cụm công nghiệp An Khánh 1, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Cụm công nghiệp An Khánh 1, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án**

1.1. Tên dự án: Dự án Cụm công nghiệp An Khánh 1, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số: 4600421021, đăng ký lần đầu ngày 27/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 14/12/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên cấp.

Quyết định thành lập và các quyết định điều chỉnh quyết định thành lập Cụm công nghiệp An Khánh 1 gồm: Quyết định số 2350/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 3050/QĐ-UBND ngày 29/9/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh tiến độ thực hiện Dự án..

1.4. Mã số thuế: 4600421021.

1.5. Loại hình hoạt động và ngành, nghề thu hút đầu tư: Kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

Các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp An Khánh 1 theo quy hoạch chi tiết và các văn bản pháp lý có liên quan được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (phân loại theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam), bao gồm:

| STT | Tên ngành nghề thu hút đầu tư | Mã ngành kinh tế Việt Nam |
|---|---|---|
| 1 | Nhiệt điện than | D35111 |
| 2 | Gia công cơ khí | C25920 |
| 3 | Sản xuất xi măng | C23941 |

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi thực hiện dự án: Cụm công nghiệp An Khánh 1, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên; diện tích 47,32 ha.

- Quy mô dự án: Dự án thuộc nhóm C theo tiêu chí phân loại dự án quy định của pháp luật về đầu tư công.

- Phân loại dự án theo tiêu chí môi trường: Dự án thuộc nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được

sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Công suất, quy mô hoạt động: Cụm công nghiệp An Khánh 1 đã hình thành và hiện có 02 dự án thứ cấp đang hoạt động là Nhà máy Nhiệt điện An Khánh và Nhà máy Xi măng Quán Triều, đạt tỷ lệ lấp đầy 100%.

Công suất hoạt động của các dự án đầu tư thứ cấp được xác định theo hồ sơ pháp lý và giấy phép môi trường của từng cơ sở.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh**

Chủ dự án không đăng ký xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần nhiệt điện An Khánh được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần nhiệt điện An Khánh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; quản lý chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã An Khánh và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***
- Công ty Cổ phần nhiệt điện An Khánh;
- Sở Công Thương;
- UBND xã An Khánh;
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Trung tâm Thông tin tỉnh (đăng tải);
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Trung tâm Khuyến nông tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, BVMT.

Hiendv.08b

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THÁI NGUYÊN

**Nguyễn Văn Minh**

**Phụ lục 1**

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2063 /GPMT-SNNMT ngày 20 tháng 11 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng điều hành cụm công nghiệp (CCN) An Khánh 1 và các nhà máy thứ cấp trong CCN An Khánh 1.

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ Nhà máy Nhiệt điện An Khánh và Nhà máy Xi măng Quán Triều được thu gom, chuyển về trạm xử lý nước thải tập trung của CCN để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh, súc rửa thiết bị và nước tách ra từ quá trình ép bùn của trạm xử lý nước thải tập trung (nếu có), được thu gom, tuần hoàn về công trình xử lý nước thải để xử lý lại.

### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải (XLNT) tập trung của CCN An Khánh 1, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Chàm Hồng, thuộc địa phận xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên; sau đó chảy ra sông Cầu.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả thải: Suối Chàm Hồng thuộc địa phận xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106$^o$30’, múi chiếu 3$^o$): X = 2389161,335; Y = 424085,742.

- Điểm xả nước thải phải có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.000 $m^3$/ngày (tương đương 83,3$m^3$/giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý tại trạm XLNT công suất 2.000$m^3$/ngày được bơm theo đường ống HDPE D225 xả ra suối Chàm Hồng, sau đó chảy ra sông Cầu.

- Phương thức xả thải: Bơm cưỡng bức, xả mặt qua đường ống HDPE D225.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ/ngày).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, Bảng 1 với F ≤2000$m^3$/ngày và Bảng 2), cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2025/BTNMT cột A | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lưu lượng | $m^3$/ngày.đêm | 2.000 | - | Quan trắc tự động, liên tục |
| 2 | Nhiệt độ | $^0C$ | ≤40 | | |
| 3 | pH | - | 6 - 9 | | |
| 4 | COD | mg/L | ≤65 | | |
| 5 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/L | ≤40 | | |
| 6 | Amoni ($N\text{-}NH_4^+$), tính theo N | mg/L | ≤5,0 | | |
| 7 | $BOD_5$ ($20^0C$) | mg/L | ≤40 | 03 tháng/lần | - |
| 8 | Asen (As) | mg/L | ≤0,05 | | - |
| 9 | Thủy ngân (Hg) | mg/L | ≤0,001 | | - |
| 10 | Chì (Pb) | mg/L | ≤0,1 | | - |
| 11 | Cadmi (Cd) | mg/L | ≤0,02 | | - |
| 12 | Đồng (Cu) | mg/L | ≤1,0 | | - |
| 13 | Kẽm (Zn) | mg/L | ≤1,0 | | - |
| 14 | Niken (Ni) | mg/L | ≤0,1 | | - |
| 15 | Mangan (Mn) | mg/L | ≤2,0 | | - |
| 16 | Sắt (Fe) | mg/L | ≤2,0 | | - |
| 17 | Thiếc (Sn) | mg/L | ≤0,5 | | - |
| 18 | Tổng Phenol | mg/L | ≤1,0 | | - |
| 19 | Phenol ($C_6H_5OH$) | mg/L | ≤0,1 | | - |
| 20 | Dầu mỡ khoáng | mg/L | ≤1,0 | | - |
| 21 | Dầu mỡ động thực vật | mg/L | ≤5,0 | | - |
| 22 | Sunfua ($S^{2-}$) | mg/L | ≤0,2 | | - |
| 23 | Florua ($F^-$) | mg/L | ≤3,0 | | - |
| 24 | Clorua ($Cl^-$) | mg/L | <500 | | - |
| 25 | Tổng Nitơ (T-N) | mg/L | ≤20 | | - |
| 26 | Tổng Phốtpho (T-P) | mg/L | ≤4,0 | | - |
| 27 | Clo dư | mg/L | ≤1,0 | | - |
| 28 | Chất hoạt động bề mặt anion | mg/L | ≤3,0 | | - |
| 29 | Tổng Coliform | MPN/100mL | ≤3000 | | - |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng điều hành CCN An Khánh 1 và các nhà máy thứ cấp được thu gom theo hệ thống đường ống riêng (ống PVC D48 và ống HDPE D60), dẫn về trạm XLNT tập trung của CCN để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải sau xử lý nội bộ tại nhà máy xi măng Quán Triều đạt tiêu chuẩn đấu nối được đấu nối vào hệ thống đường ống dẫn nước thải HDPE D60; nước thải nhà máy nhiệt điện An Khánh đấu nối trực tiếp vào hệ thống đường ống thép D27, D48, D89, D114, D159, D219 dẫn nước thải về trạm XLNT của CCN để xử lý, nước thải tháp làm mát nhà máy nhiệt điện An Khánh đấu nối vào đầu ra, trước thiết bị đo lưu lượng của trạm XLNT tập trung CCN bằng đường ống thép D219.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình ép bùn, vệ sinh thiết bị và các hoạt động phụ trợ của trạm XLNT được thu gom, dẫn về bể điều hòa hoặc công trình xử lý phù hợp để xử lý lại; không xả trực tiếp ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Trạm XLNT tập trung: Gồm 01 trạm XLNT công suất 2.000$m^3$/ngày. Quy trình công nghệ xử lý nước thải của trạm XLNT như sau:

Tóm tắt quy trình công nghệ: [(I) ***Nước thải sản xuất:*** ((1) Nước thải nhiễm dầu Nhà máy nhiệt điện An Khánh → Bể gom nước thải nhiễm dầu → Thiết bị tách dầu; (2) Nước thải khử khoáng Nhà máy nhiệt điện An Khánh → Bể gom nước thải khử khoáng; (3) Nước thải hệ thống tiền xử lý nước, nước thải lò hơi, nước thải tuabin của Nhà máy nhiệt điện An Khánh; (4) Nước thải sản xuất của Nhà máy xi măng Quán Triều) → Bể điều hòa → Thiết bị điều chỉnh pH → Thiết bị phản ứng keo tụ → Bể phản ứng tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung hòa; (II) ***Nước thải sinh hoạt*** từ các nhà máy → Bể điều hòa dòng sinh hoạt → Bể thiếu khí→ Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Thiết bị khử trùng] → Bể trung gian → Thiết bị lọc → Hệ thống quan trắc → Đạt cột A của QCVN 40:2025/BTNMT → Nguồn tiếp nhận là suối Chàm Hồng, sau đó chảy vào sông Cầu.

Trạm XLNT đảm bảo khoảng cách đến an toàn môi trường tối thiểu 100m đáp ứng QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và QCVN 01:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người.

Máy móc, thiết bị trạm XLNT được bố trí hoạt động luân phiên, đảm bảo vận hành luân phiên, liên tục trạm XLNT gồm:

- Máy móc, thiết bị trạm XLNT công suất 2.000$m^3$/ngày gồm:

| TT | Tên công trình | Thông số kỹ thuật | Máy móc, thiết bị | Vật liệu, hóa chất |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Bể gom nước thải nhiễm dầu | - Số lượng: 01 bể<br>- Thể tích hữu ích: 179,7$m^3$;<br>- Kích thước: (8,85x5,8x4)m. | 02 máy bơm nước thải công suất 10$m^3$/giờ/máy (11kW) | |
| 2 | Tách dầu (thiết bị) | - Số lượng: 01 thiết bị tách dầu<br>- Công suất xử lý: 10$m^3$/h<br>- Kích thước: 4.800x3.000x1.500mm | Thiết bị tách dầu | |
| 3 | Bể gom nước thải khử khoáng | - Số lượng: 02 bể<br>- Thể tích hữu ích: 338$m^3$;<br>- Kích thước: (8,7x5,55x4)m. | 02 máy bơm nước thải công suất 25$m^3$/giờ/máy (15kW) | |
| 4 | Bể điều hòa nước thải sản xuất | - Số lượng: 01 bể<br>- Thể tích hữu ích: 747,6$m^3$;<br>- Kích thước: (17,8x12x4)m. | 02 máy bơm nước thải công suất 50$m^3$/giờ/máy (18,5kW); 02 máy thổi khí công suất 20,8$m^3$/phút (37kW) | |
| 5 | Điều chỉnh pH (thiết bị) | - Số lượng: 02 thiết bị<br>- Kích thước: Ống trộn DN150 | 02 máy bơm định lượng HCl công suất 300 lít/giờ/máy (0,37kW); 02 máy bơm định lượng NaOH công suất 300 lít/giờ/máy (0,37kW) | HCl, NaOH |
| 6 | Phản ứng keo tụ (thiết bị) | - Số lượng: 01 thiết bị<br>- Kích thước: Ống trộn DN100 | 02 máy bơm định lượng PAC công suất 160 lít/giờ/máy (0,25kW); 03 máy bơm định lượng NaClO công suất 300 lít/giờ/máy (0,37kW) | PAC, NaClO |
| 7 | Bể phản ứng tạo bông | - Số lượng: 02 bể<br>- Thể tích hữu ích: 32,7$m^3$;<br>- Kích thước: (2,2x2,2x4,65)m. | 03 máy bơm định lượng PAM công suất 160 lít/giờ/máy (0,25kW). | PAM |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 8 | Bể lắng hóa lý | - Số lượng: 02 bể<br>- Thể tích hữu ích: 45$m^3$;<br>- Kích thước: (4,5x2x3)m. | 02 máy bơm bùn công suất 10-15 $m^3$/giờ/máy (4kW) | |
| 9 | Bể trung hòa | - Số lượng: 01 bể<br>- Thể tích hữu ích: 83,8$m^3$;<br>- Kích thước: (5,7x4,2x4)m. | 01 máy bơm định lượng HCl công suất 300 lít/giờ/máy (0,37kW); 01 máy bơm định lượng NaOH công suất 300 lít/giờ/máy (0,37kW) | HCl, NaOH |
| 10 | Bể điều hòa dòng sinh hoạt | - Số lượng: 01 bể<br>- Thể tích hữu ích: 56$m^3$;<br>- Kích thước: (4x4x4)m. | 02 máy bơm nước thải công suất 1,2-11,4$m^3$/giờ/máy (0,37kW); 01 hệ thống phân phối khí thô | |
| 11 | Bể thiếu khí | - Số lượng: 01 bể<br>- Thể tích hữu ích: 28$m^3$;<br>- Kích thước: (4x2x4)m. | 02 máy khuấy chìm công suất 90 lít/giây (0,75kW); 02 bơm định lượng cơ chất công suất 50 lít/giờ/máy (0,25kW) | Methanol/mật rỉ đường, $NaHCO_3$ |
| 12 | Bể hiếu khí | - Số lượng: 01 bể<br>- Thể tích hữu ích: 56$m^3$;<br>- Kích thước: (4x4x4)m. | 02 máy thổi khí công suất 3,5-4,0$m^3$/phút/máy (7,5kw); 01 hệ thống phân phối khí tinh công suất 10$m^3$/giờ, 01 hệ giá thể vi sinh; 02 máy bơm tuần hoàn công suất 3-21$m^3$/h (0,55kW) | |
| 13 | Bể lắng sinh học | - Số lượng: 01 bể<br>- Thể tích hữu ích: 31,4$m^3$;<br>- Kích thước: (4x4x4)m. | 02 máy bơm bùn công suất 3-21$m^3$/giờ/máy (0,55kW) | |
| 14 | Khử trùng (thiết bị) | - Số lượng: 01 thiết bị<br>- Kích thước: DN200 | 02 máy bơm định lượng hóa chất công suất 50 lít/giờ/máy (0,25kW) | NaClO |
| 15 | Bể | - Số lượng: 01 bể | 02 máy bơm công | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | trung gian | - Thể tích hữu ích: 548,3$m^3$;<br>- Kích thước: (17,7x8,85x4)m. | suất 100$m^3$/giờ/máy (37kW) | |
| 16 | Lọc (thiết bị) | - Số lượng: 02 thiết bị<br>- Công suất 100$m^3$/giờ | Thiết bị lọc | |
| 17 | Bể sự cố nước thải sản xuất | - Số lượng: 01 bể<br>- Thể tích hữu ích: 790,3$m^3$;<br>- Kích thước: (17,8x12x4)m. | 02 máy bơm nước thải công suất 50$m^3$/giờ/máy (18,5kW) | |
| 18 | Bể sự cố nước thải sinh hoạt | - Số lượng: 01 bể<br>- Thể tích hữu ích: 119,9$m^3$;<br>- Kích thước: (10,8x3x4)m. | 02 máy bơm nước thải công suất 1,2-11,4$m^3$/giờ/máy (0,37kW) | |
| 19 | Bể chứa bùn | - Số lượng: 01 bể<br>- Thể tích hữu ích: 113,9$m^3$;<br>- Kích thước: (5,7x5,55x4)m. | 01 máy ép bùn công suất 10-15$m^3$/giờ (18,5kW); 01 thiết bị nhả bùn dung tích 10$m^3$ (2,2kW) | PAM |

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Vị trí lắp đặt: Trên đường ống dẫn nước thải sau xử lý, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Các thông số quan trắc: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 01 bộ, bảo đảm giám sát được vị trí lấy mẫu và thiết bị quan trắc theo quy định.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được kết nối, truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nguy cơ sự cố: Sự cố trạm XLNT chủ yếu là sự cố thiết bị, sự cố tắc, rò rỉ đường ống thu gom nước thải,...

- Công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Thiết kế 01 bể sự cố dòng nước thải sản xuất, kết cấu bê tông cốt thép dung tích 790,3$m^3$ và 01 bể sự cố dòng nước thải sinh hoạt, kết cấu thép dung tích 119,9$m^3$.

+ Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý tại trạm XLNT; lấy mẫu định kỳ để phân tích theo kế hoạch kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào của CCN.

+ Niêm yết quy trình vận hành trạm XLNT. Xây dựng quy trình và chuẩn bị sẵn sàng ứng phó trong tình trạng khẩn cấp. Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành trạm XLNT. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của trạm XLNT để có biện pháp ứng phó sự cố.

+ Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành về môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhận.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng cho trạm XLNT như máy thổi khí, máy bơm, bơm định lượng. Định kỳ tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của trạm XLNT.

+ Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào từ các dự án thứ cấp: Thường xuyên kiểm tra việc xả nước thải của các dự án thứ cấp trong CCN thông qua các điểm đấu nối của các dự án thứ cấp; định kỳ lấy mẫu kiểm tra nước thải các dự án thứ cấp này.

- Biện pháp ứng phó sự cố:

+ Khi phát hiện nước thải đầu vào có lưu lượng hoặc thông số ô nhiễm vượt quá giới hạn tiếp nhận, phải kiểm tra, xác định nguồn phát sinh; tạm dừng hoặc yêu cầu cơ sở có nước thải không đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận ngừng chuyển giao nước thải vào hệ thống; đồng thời thu gom, lưu chứa nước thải tại công trình dự phòng phù hợp, không để nước thải chưa xử lý xả ra môi trường.

+ Trường hợp chất lượng nước thải sau xử lý không đáp ứng giới hạn cho phép, phải dừng hoạt động xả nước thải ra nguồn tiếp nhận; chuyển nước thải về bể sự cố hoặc công trình lưu chứa phù hợp để xử lý lại; kiểm tra, xác định nguyên nhân và khắc phục sự cố trước khi tiếp tục xả thải.

+ Trường hợp trạm XLNT gặp sự cố phải dừng hoạt động, thực hiện lưu chứa toàn bộ lượng nước thải phát sinh trong khả năng tiếp nhận của công trình dự phòng; thông báo cho các cơ sở đấu nối để chủ động giảm hoặc tạm dừng phát sinh nước thải; khẩn trương sửa chữa, khắc phục sự cố và chỉ tiếp tục vận hành, xả thải khi hệ thống xử lý bảo đảm yêu cầu.

+ Bố trí thiết bị dự phòng, máy phát điện, nhân lực và hóa chất cần thiết; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng công trình, thiết bị; xây dựng và tổ chức thực hiện phương án ứng phó sự cố phù hợp với quy mô, tính chất của hệ thống.

+ Trường hợp xảy ra sự cố môi trường, thực hiện việc thông báo, báo cáo và các biện pháp ứng phó, khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào trạm XLNT của CCN An Khánh 1

- Nước thải của các cơ sở thứ cấp trước khi chuyển giao về trạm XLNT tập trung phải được thu gom riêng, xử lý sơ bộ (nếu có yêu cầu), bảo đảm lưu lượng và các thông số ô nhiễm không vượt quá giới hạn tiếp nhận của hệ thống XLNT tập trung theo thỏa thuận đấu nối và quy định tại Giấy phép môi trường.

- Chủ đầu tư hạ tầng CCN có trách nhiệm kiểm soát lưu lượng, chất lượng nước thải tại các điểm đấu nối; bố trí đồng hồ đo lưu lượng nước thải chuyển

giao để xử lý; không tiếp nhận nước thải vượt quá khả năng xử lý của hệ thống hoặc không đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận..

- Đối với nước thải phát sinh từ Nhà máy nhiệt điện An Khánh ( nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt) đấu nối trực tiếp vào hệ thống thu gom để dẫn nước thải về trạm XLNT của CCN.

- Đối với nước thải từ Nhà máy xi măng Quán Triều phải được xử lý đáp ứng giá trị tiếp nhận đầu vào trạm XLNT của CCN, như sau:

| TT | Thông số | Đơn vị | Giá trị |
|---|---|---|---|
| 1 | pH | - | 6 - 9 |
| 2 | COD | mg/L | ≤ 90 |
| 3 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/L | ≤ 80 |
| 4 | Amoni ($N\text{-}NH_4^+$), tính theo N | mg/L | ≤ 10 |
| 5 | $BOD_5$ ($20^0C$) | mg/L | ≤ 60 |
| 6 | Asen (As) | mg/L | ≤0,05 |
| 7 | Thủy ngân (Hg) | mg/L | ≤0,001 |
| 8 | Chì (Pb) | mg/L | ≤0,1 |
| 9 | Cadmi (Cd) | mg/L | ≤0,02 |
| 10 | Đồng (Cu) | mg/L | ≤1,0 |
| 11 | Kẽm (Zn) | mg/L | ≤1,0 |
| 12 | Niken (Ni) | mg/L | ≤0,1 |
| 13 | Mangan (Mn) | mg/L | ≤2,0 |
| 14 | Sắt (Fe) | mg/L | ≤2,0 |
| 15 | Thiếc (Sn) | mg/L | ≤0,5 |
| 16 | Tổng Phenol | mg/L | ≤1,0 |
| 17 | Phenol ($C_6H_5OH$) | mg/L | ≤0,1 |
| 18 | Dầu mỡ khoáng | mg/L | ≤ 5,0 |
| 19 | Dầu mỡ động thực vật | mg/L | ≤ 15 |
| 20 | Sunfua ($S^{2-}$) | mg/L | ≤0,2 |
| 21 | Florua ($F^-$) | mg/L | ≤3,0 |
| 22 | Clorua ($Cl^-$) | mg/L | <500 |
| 23 | Tổng Nitơ (T-N) | mg/L | ≤ 40 |
| 24 | Tổng Phốtpho (T-P) | mg/L | ≤ 6,0 |
| 25 | Clo dư | mg/L | ≤1,0 |
| 26 | Chất hoạt động bề mặt anion | mg/L | ≤3,0 |
| 27 | Tổng Coliform | MPN/100mL | ≤ 5000 |

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Trạm XLNT công suất 2.000$m^3$/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Nước thải đầu vào: 01 vị trí tại bể điều hòa dòng nước thải sản xuất và 01 vị trí tại bể điều hòa dòng nước thải sinh hoạt.

- Nước thải đầu ra: 01 vị trí tại đường ống nước thải sau toàn bộ công đoạn xử lý của trạm XLNT tập trung, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận và trước khi có sự hòa trộn với các dòng nước không qua công trình xử lý .

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý nước thải của trạm XLNT tập trung theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; khoản 1 Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 55/VBHN-BNNMT ngày 01/6/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường), cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh thuộc phạm vi tiếp nhận của hệ thống XLNT tập trung CCN An Khánh 1, bảo đảm đáp ứng các giá trị giới hạn cho phép trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

3.2. Bảo đảm hệ thống thu gom, thoát nước mưa được xây dựng tách biệt với hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải. Thường xuyên kiểm tra, nạo vét, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thu gom, thoát nước mưa và nước thải; không để xảy ra tình trạng rò rỉ, thất thoát nước thải hoặc đấu nối nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.3. Bố trí đủ nhân lực, thiết bị, hóa chất và các điều kiện cần thiết để vận hành thường xuyên, liên tục, hiệu quả trạm XLNT tập trung. Ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành, lưu lượng nước thải đầu vào, đầu ra, lượng điện năng, hóa chất sử dụng và các thông tin cần thiết khác; lưu giữ hồ sơ vận hành theo quy định.

3.4. Thực hiện thỏa thuận đấu nối với các cơ sở thứ cấp trong CCN; kiểm soát lưu lượng, chất lượng nước thải chuyển giao; không tiếp nhận nước thải vượt quá giới hạn tiếp nhận hoặc vượt quá khả năng xử lý của hệ thống.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-BNNMT ngày 17/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Chủ dự án được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.6. Chủ dự án chịu trách nhiệm quản lý, vận hành công trình thu gom, xử lý nước thải tập trung thuộc phạm vi được giao quản lý; bảo đảm nước thải tiếp nhận từ các cơ sở thứ cấp được xử lý đạt yêu cầu trước khi xả ra môi trường; chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với việc vận hành công trình, chất lượng nước thải sau xử lý và việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này.

**Phụ lục 2**

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép số /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Gồm 02 nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Máy thổi khí của trạm XLNT công suất 2.000$m^3$/ngày.

- Nguồn số 02: Máy phát điện dự phòng trạm XLNT.

**2. Tiếng ồn, độ rung**: Phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể.

2.1. Tiếng ồn

- Tiếng ồn:

| **Khu vực bị ảnh hưởng** | **Khoảng thời gian** | | |
|---|---|---|---|
| | Ngày (06h00 đến trước 18h00) | Tối (18h00 đến trước 22h00) | Đêm (22h00 đến trước 6h00) |
| Khu vực E | 70 | 65 | 60 |

- Độ rung:

| **Khu vực bị ảnh hưởng** | **Khoảng thời gian** | |
|---|---|---|
| | Ngày (06:00 ~ trước 22:00) | Đêm (22:00~ trước 06:00) |
| Khu vực D | 75 | 70 |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị; bố trí, lắp đặt thiết bị phù hợp, thực hiện các biện pháp cách âm, chống rung và các biện pháp kỹ thuật khác khi cần thiết để hạn chế ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

**Phụ lục 3**

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép số /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

## A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

### 1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

| TT | Tên chất thải | Mã CTNH | Trạng thái tồn tại | Lượng phát sinh/năm (kg) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giẻ lau, găng tay dính dầu | 18 02 01 | Rắn | 2 |
| 2 | Hộp mực in | 08 02 04 | Rắn | 5 |
| 3 | Bao bì mềm thải dính chất thải có thành phần CTNH | 18 01 01 | Rắn | 5 |
| 4 | Bao bì nhựa cứng thải dính chất thải có thành phần CTNH | 18 01 03 | Rắn | 25 |
| 5 | Các loại pin, ắc quy | 19 06 05 | Rắn | 15 |
| | **Tổng** | | | **52** |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường: Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động quản lý, vận hành hạ tầng CCN và trạm XLNT, gồm bùn nạo vét từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hố ga; cành, lá cây, thực bì phát sinh từ hoạt động chăm sóc cây xanh và các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường khác (nếu có). Tổng khối lượng dự kiến khoảng 11.000 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của khu vực văn phòng điều hành và trạm XLNT tập trung của Công ty, khối lượng dự kiến khoảng 1.800 kg/năm; thành phần chủ yếu gồm thức ăn thừa, giấy, bao bì, chai lọ, túi nilon và các loại chất thải sinh hoạt thông thường khác.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Bùn thải phát sinh từ trạm XLNT tập trung của CCN An Khánh 1, khối lượng dự kiến khoảng 82.585 kg/năm. Việc phân định, phân loại và quản lý bùn thải được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải; trường hợp bùn thải có thành phần nguy hại vượt ngưỡng quy định thì phải được quản lý theo quy định đối với chất thải nguy hại.

### 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 55/VBHN-BNNMT ngày 01/6/2026

của Bộ Nông nghiệp và Môi trường), có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, ký hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại,...

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại diện tích khoảng 25 $m^2$, có mái che, tường bao, nền bảo đảm kín, chống thấm, không bị ngập nước; có thiết bị, dụng cụ lưu chứa phù hợp với từng loại chất thải; có biện pháp thu gom chất thải lỏng phát sinh và trang bị đầy đủ biển báo, dấu hiệu cảnh báo theo quy định. Chất thải nguy hại được phân loại, lưu giữ riêng biệt theo từng loại, mã chất thải và chuyển giao cho đơn vị có giấy phép môi trường phù hợp để xử lý theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp

- Số lượng: Bố trí kho lưu chứa bùn thải từ trạm XLNT tập trung, bảo đảm có mái che, tường bao, nền chống thấm, có biện pháp thu gom nước rỉ và ngăn ngừa phát tán bùn ra môi trường

- Diện tích: Bùn sau khi ép được đóng bao vận chuyển ra kho chất thải rắn có diện tích 25$m^2$.

- Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ rắn sinh hoạt

- Trang bị các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy đặt trong khu vực các trạm XLNT.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với tần suất thu gom: 01 lần/ngày.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Xây dựng và ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố chất thải được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Thực hiện công khai kế hoạch ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-BNNMT ngày 17/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, chuẩn bị ứng phó, tổ chức ứng phó và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122,

Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 98/VBHN-VPQH ngày 10/4/2026 của Văn phòng Quốc hội).

3. Thực hiện các biện pháp quản lý, lưu giữ, sử dụng hóa chất an toàn; có biện pháp phòng ngừa sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất và chất thải trong quá trình vận hành trạm XLNT.

4. Khi xảy ra sự cố môi trường, kịp thời triển khai biện pháp ứng phó, ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm; thông báo, báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định; tổ chức thu gom, xử lý chất thải, cải tạo, phục hồi môi trường và chịu trách nhiệm đối với thiệt hại do sự cố gây ra theo quy định của pháp luật.

**Phụ lục 4**

**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép số /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

## A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

## B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

## C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không có

## D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Thực hiện chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

4. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, hoá chất và các quy định khác có liên quan.

5. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án đầu tư quy định tại mục 7, mục 8 khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-BNNMT ngày 17/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, nhất là biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố trạm XLNT; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

8. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định của pháp luật.

9. Đảm bảo diện tích cây xanh xung quanh các trạm XLNT và cây xanh trong CCN đáp ứng theo QCVN 01:2021/BXD.

10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.